

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HRC)

## CTCP Cao su Hòa Bình

Ngày 31/12/2024	41,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.5%	-	-

DT thuần 2024	214
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 31.0   17.0%	

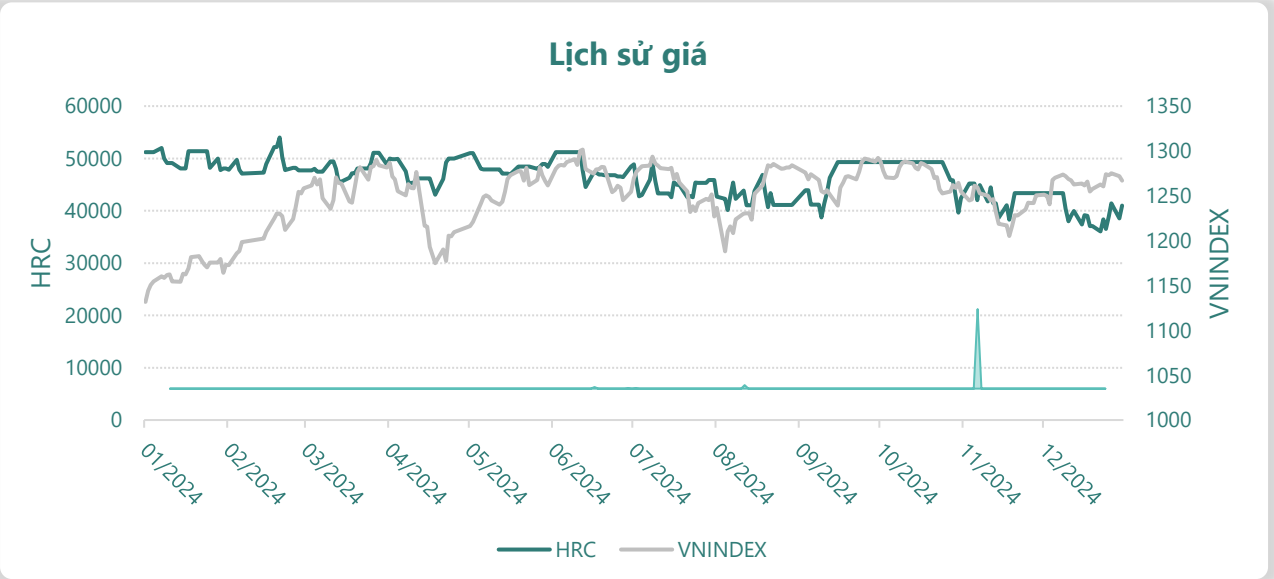
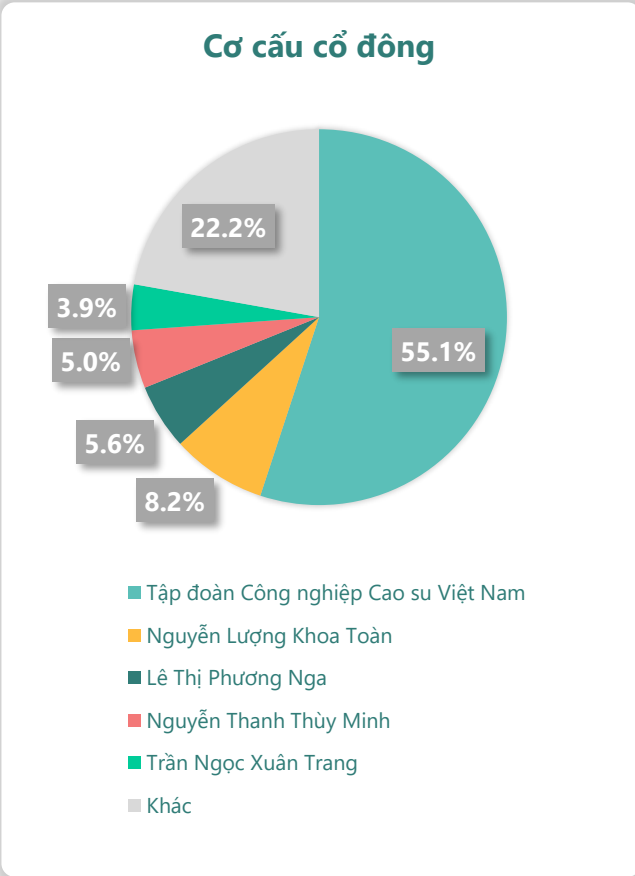
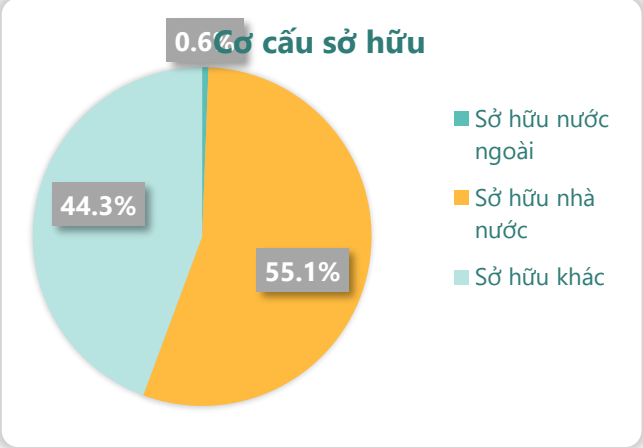
LN thuần 2024	29.3
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 19.0   186%	

LN sau thuế 2024	61.4
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 44.4   262%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	36.9%
YoY: +/- ▲ 19.2%	

ROE 2024	10.6%
YoY: +/- ▲ 7.5%	

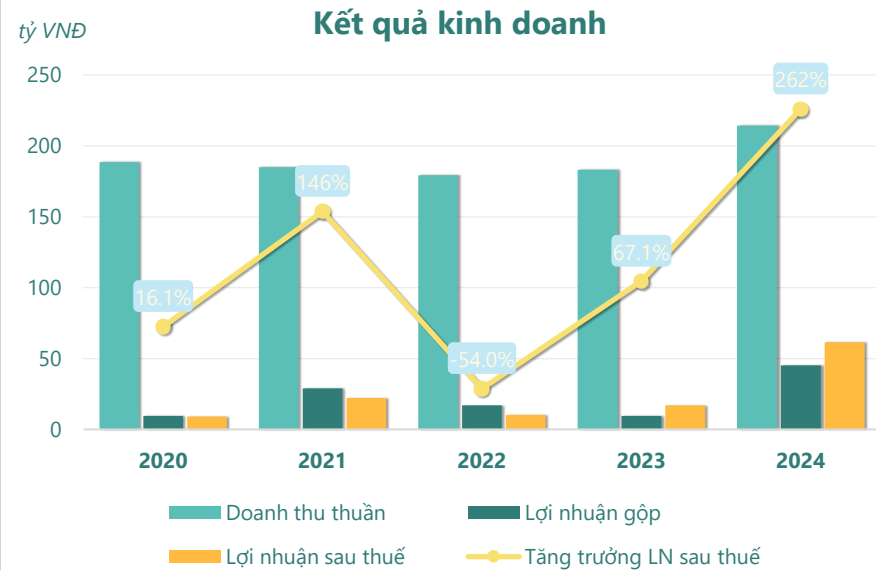
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	36,050 - 54,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,238
Số lượng CPLH (CP)	30,206,622
KLGD BQ 20 phiên (CP)	335
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	(0.27)
EPS	2,171
P/E	18.9



Năm **2024**, **HRC** ghi nhận doanh thu thuần **214.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **61.40** tỷ đồng, lần lượt **tăng 17.0%** và **tăng 262%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

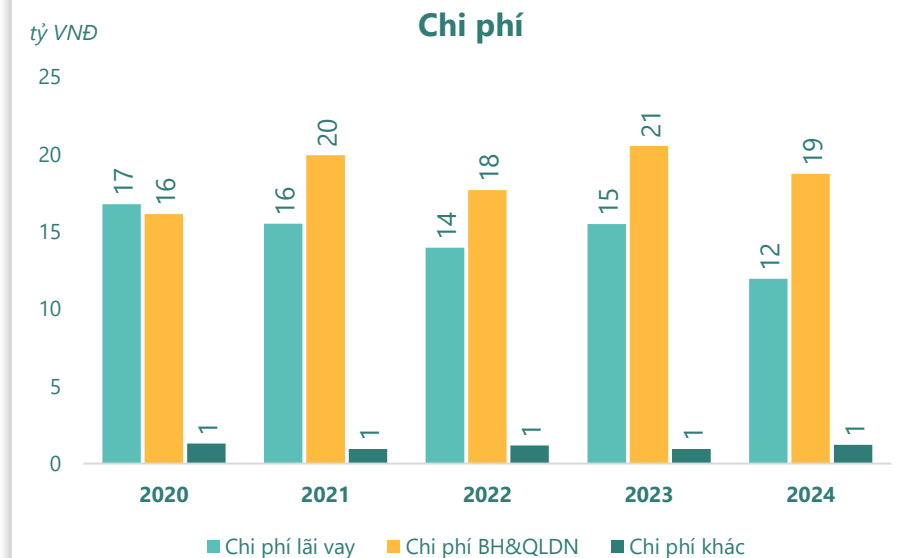
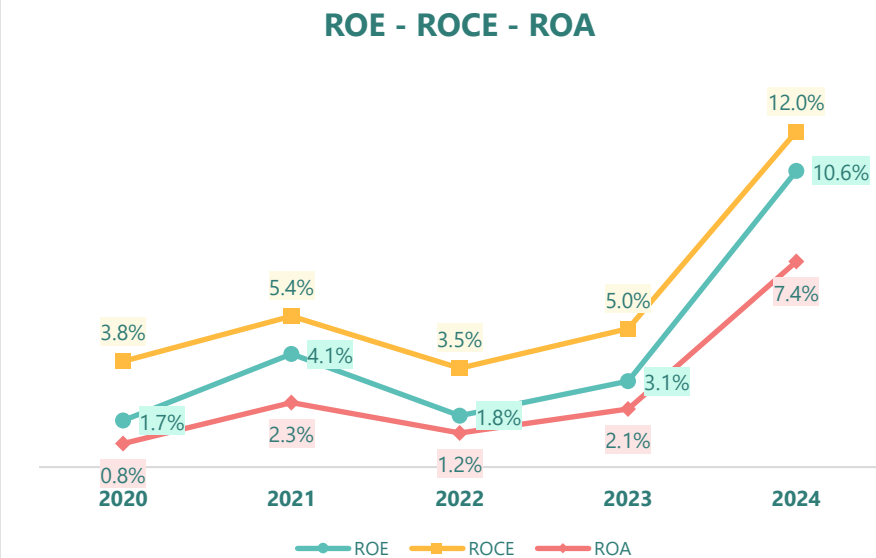
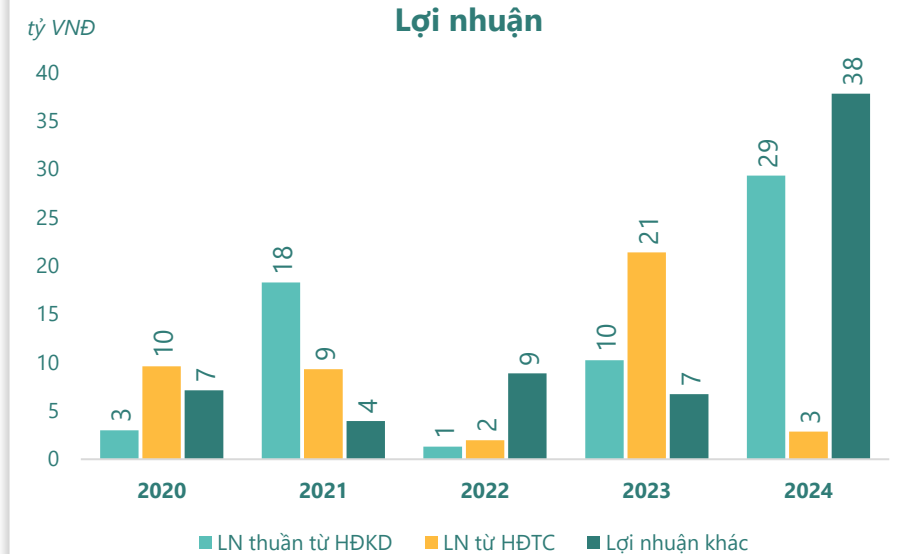
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, HRC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **29.34** tỷ đồng, **tăng lên 19.09** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12.43 tỷ đồng) là 16.91 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

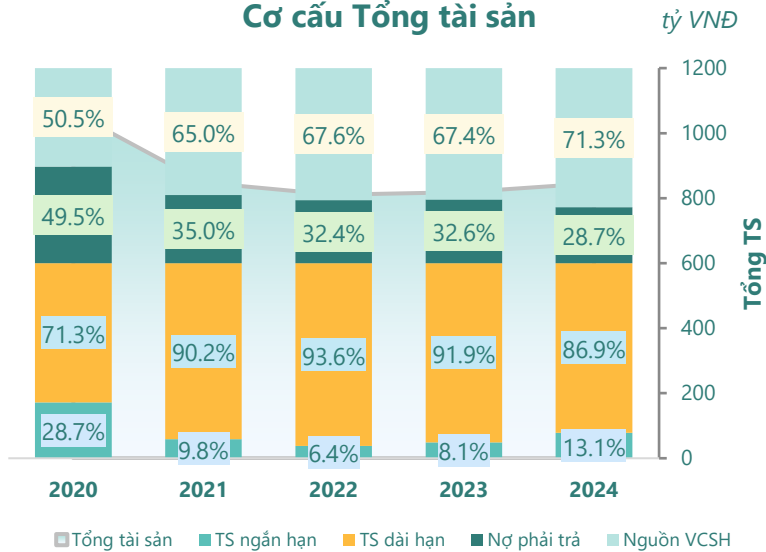
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **11.95** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **18.74** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.21** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của HRC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **10.6%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

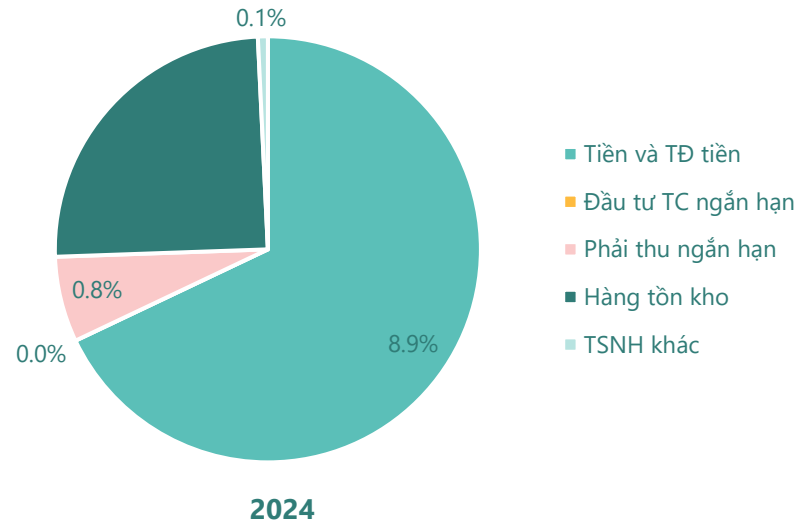
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HRC** năm 2024 tăng trưởng **3.30%** so với năm trước, đạt **845.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 86.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

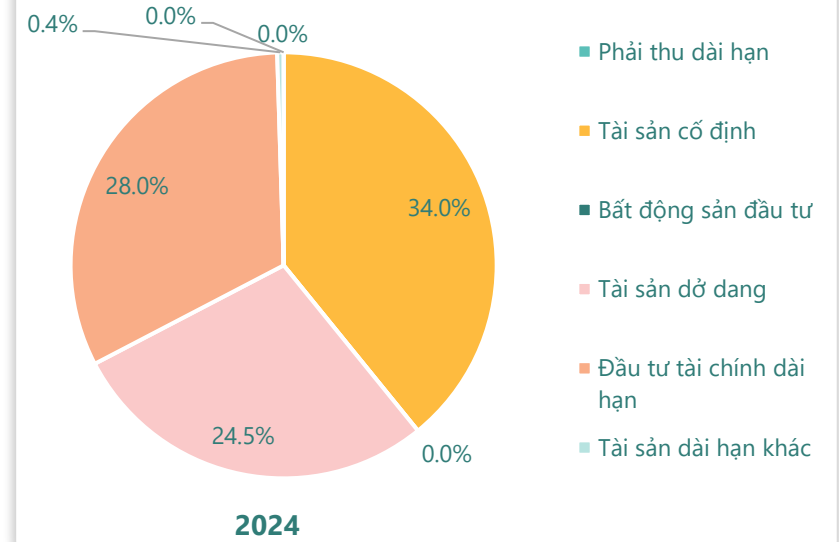
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của HRC đạt **110.4** tỷ đồng, tăng trưởng **66.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **13.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.87%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 3.24% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

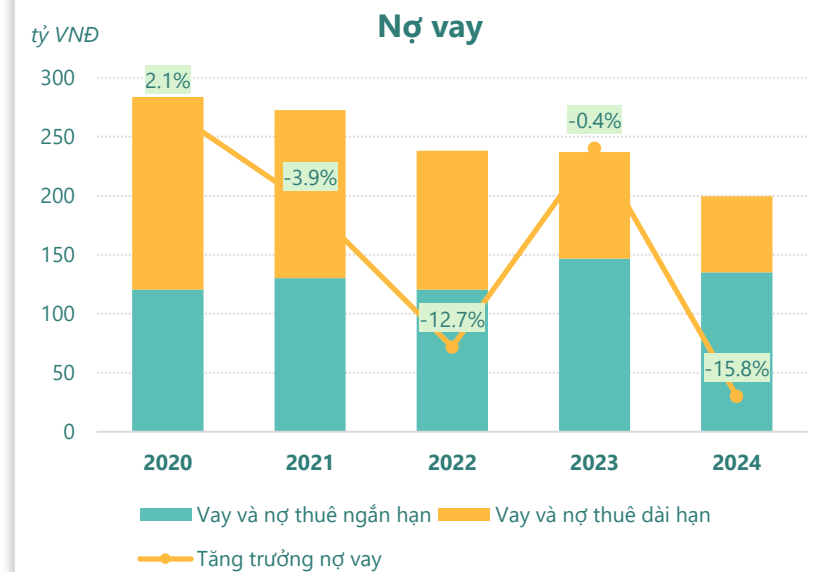
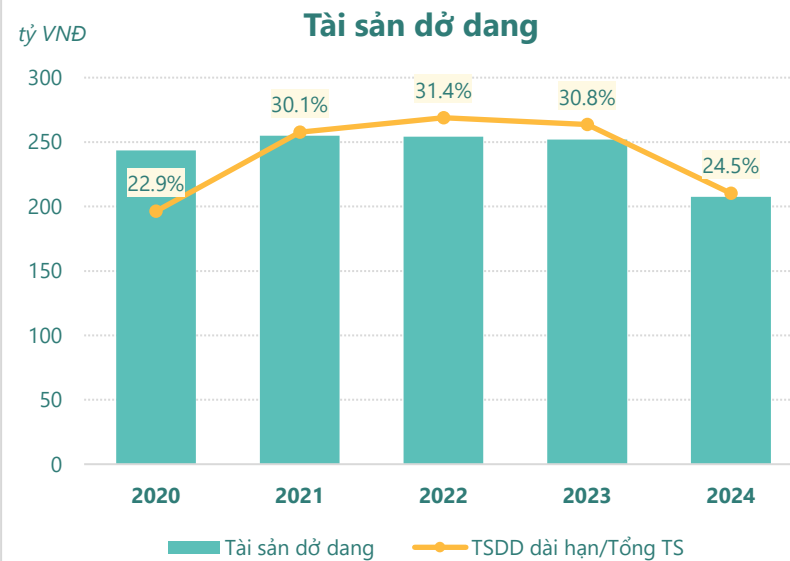
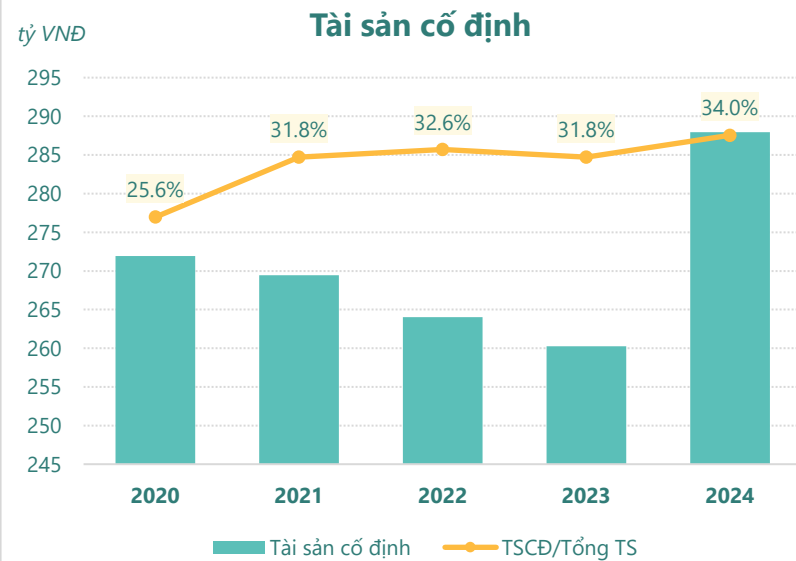
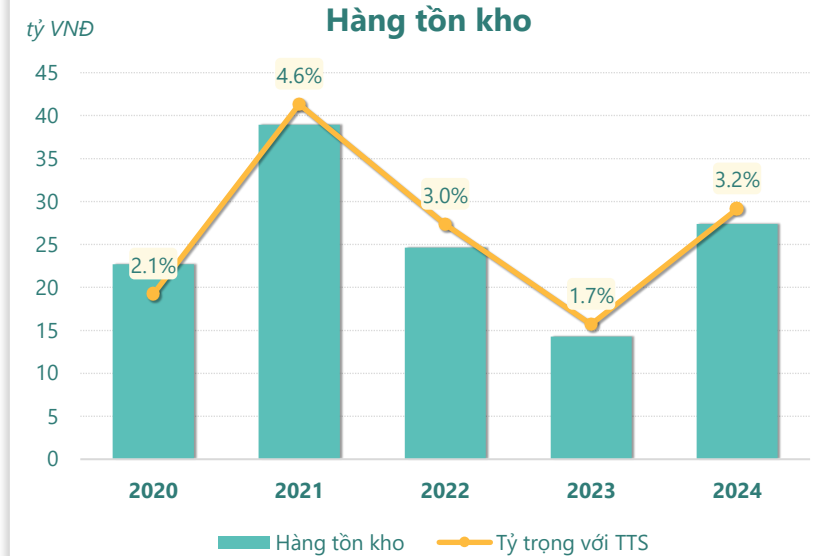
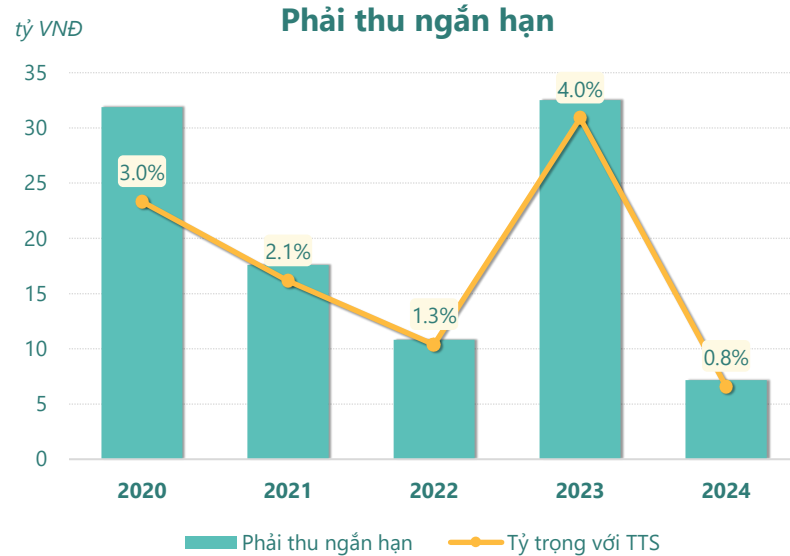
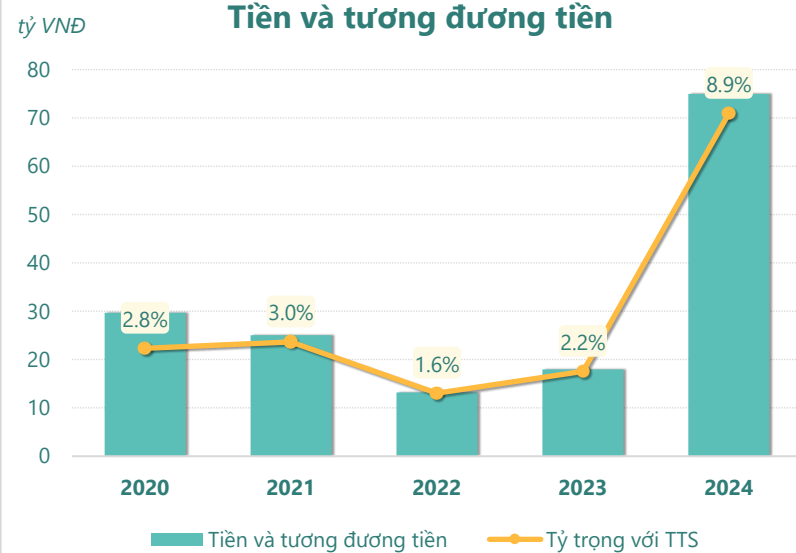
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



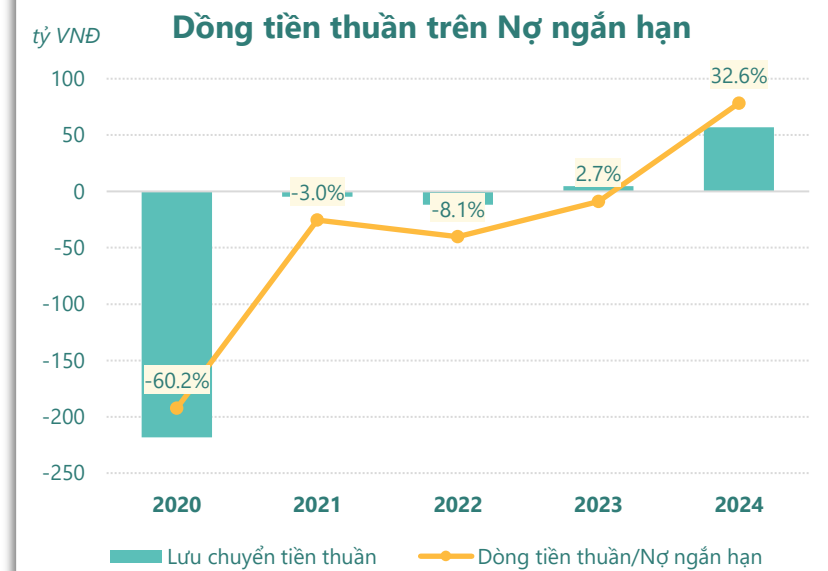
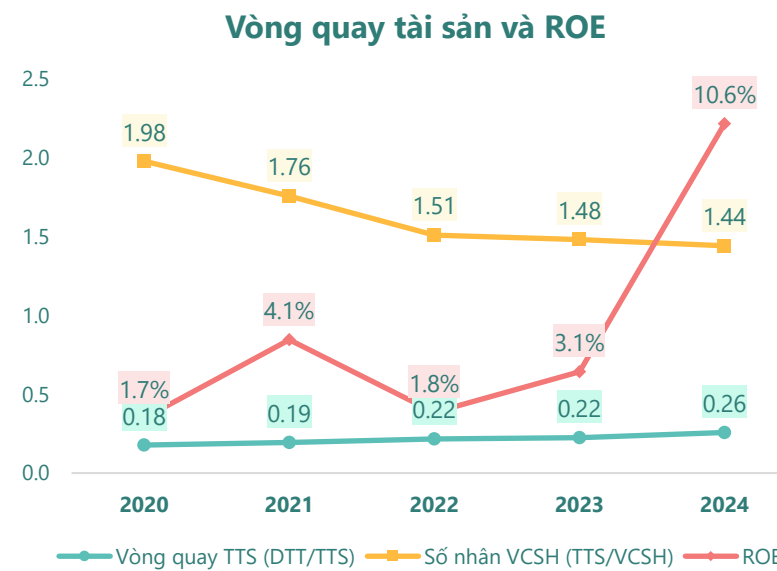
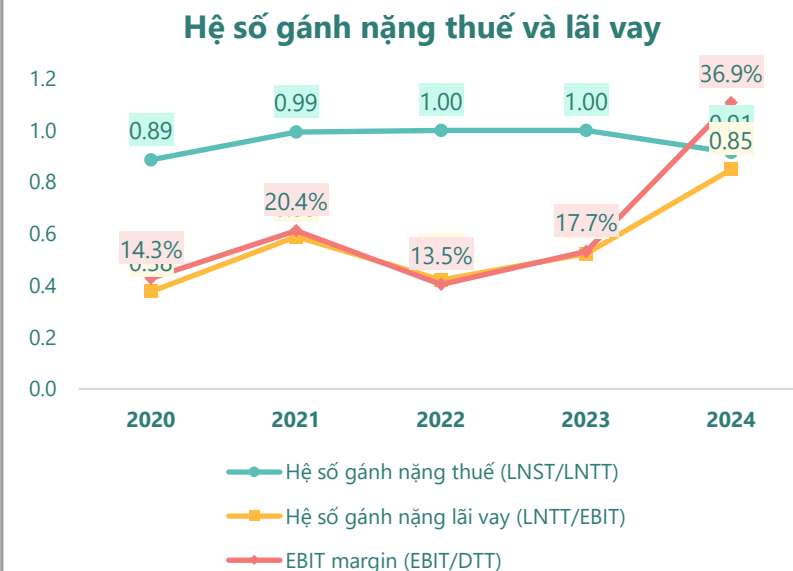
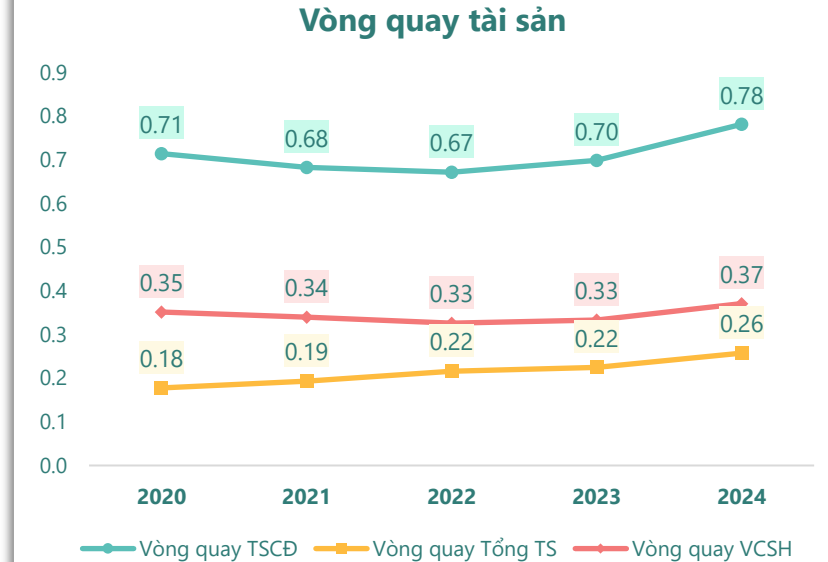
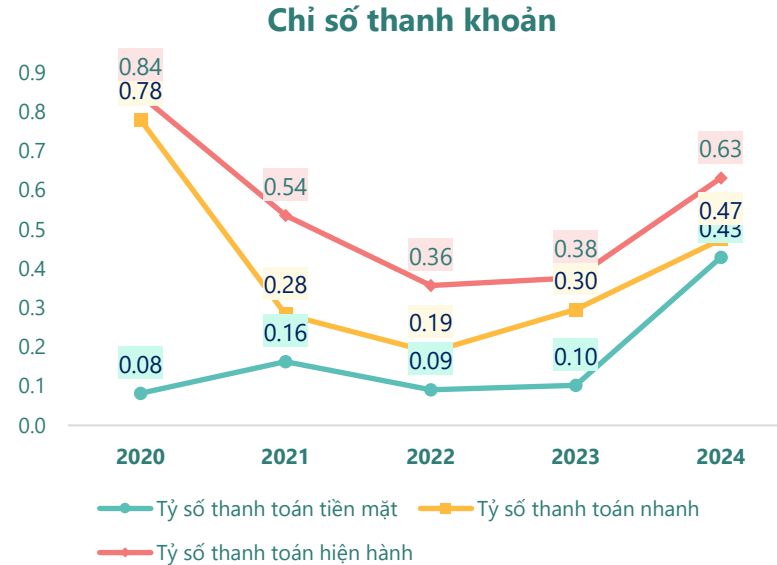
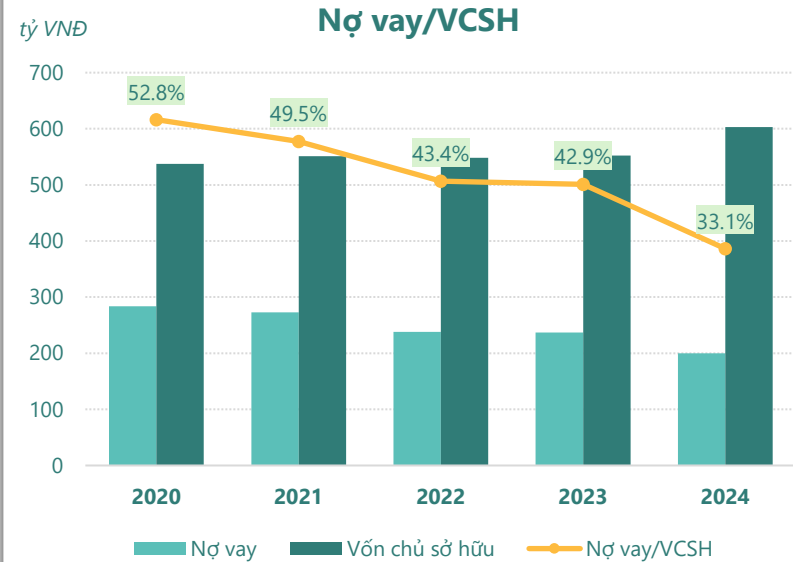
**Tài sản dài hạn** đạt **735.5** tỷ đồng giảm **2.25%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **86.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **34.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 28.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>185</b>	<b>179</b>	<b>183</b>	<b>214</b>
Giá vốn hàng bán	156	162	174	169
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>28.9</b>	<b>17.0</b>	<b>9.42</b>	<b>45.2</b>
Doanh thu HĐTC	25.1	16.0	37.4	16.6
Chi phí TC	15.8	14.1	16.0	13.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>15.5</b>	<b>14.0</b>	<b>15.5</b>	<b>12.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.20	3.35	4.13	3.30
Chi phí QLDN	16.7	14.3	16.4	15.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>18.3</b>	<b>1.29</b>	<b>10.3</b>	<b>29.3</b>
Lợi nhuận khác	3.94	8.87	6.73	37.8
<b>LN trước thuế</b>	<b>22.2</b>	<b>10.2</b>	<b>17.0</b>	<b>67.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>22.1</b>	<b>10.2</b>	<b>17.0</b>	<b>61.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>22.1</b>	<b>10.2</b>	<b>17.0</b>	<b>61.4</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-232	6.41	-14.6	49.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	238	16.6	29.1	45.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.1	-34.7	-9.76	-37.4
Tiền đầu kỳ	29.7	25.0	13.2	18.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-4.64</b>	<b>-11.7</b>	<b>4.72</b>	<b>57.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.12	0.04	0.06
Tiền cuối kỳ	25.0	13.2	18.0	75.0

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>848</b>	<b>811</b>	<b>819</b>	<b>846</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>82.7</b>	<b>51.7</b>	<b>66.5</b>	<b>110</b>
Tiền và tương đương tiền	25.0	13.2	18.0	75.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	17.6	10.8	32.5	7.17
Hàng tồn kho	38.9	24.6	14.3	27.4
Tài sản ngắn hạn khác	1.10	3.09	1.71	0.83
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>765</b>	<b>759</b>	<b>752</b>	<b>736</b>
Phải thu dài hạn	0.18	0.18	0	0
Tài sản cố định	269	264	260	288
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	255	254	252	207
Đầu tư tài chính dài hạn	238	238	238	237
Tài sản dài hạn khác	2.58	2.20	2.45	3.58
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>297</b>	<b>262</b>	<b>267</b>	<b>243</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>154</b>	<b>145</b>	<b>176</b>	<b>175</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	130	121	147	135
Phải trả người bán ngắn hạn	3.37	0.81	4.84	5.00
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>143</b>	<b>117</b>	<b>90.3</b>	<b>67.8</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	143	117	90.3	64.7
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>551</b>	<b>548</b>	<b>552</b>	<b>603</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>551</b>	<b>548</b>	<b>552</b>	<b>603</b>
Vốn điều lệ	302	302	302	302
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>